

Bản án số: 39/2018/DS-PT

Ngày 06 / 4 /2018

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Trí Dũng.**

- *Các Thẩm phán:* Bà **Bùi Thị Cẩm Thúy**

Bà **Huỳnh Thị Bích Vân**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Đinh Huỳnh Thái Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*
Ông **Võ Quốc Thông** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 204/2017TLPT-DS ngày 01/12/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân quận O bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:02/2018/QĐPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Mai Quốc C**

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Huy K

Địa chỉ cư trú:đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2017)

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị P**

Địa chỉ cư trú: khu vực F, phường T, quận O, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng D-
Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị N

Địa chỉ cư trú: khu vực B, phường T, quận O, thành phố Cần Thơ.

Văn phòng công chứng T, thành phố Cần Thơ- Bà Lê Thị Thu H-
Trưởng văn phòng.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Huy K trình bày:

Ngày 30/02/2015 ông Mai Quốc C có ký hợp đồng cho bà P vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng Công chứng T ngày 30/02/2015. Sau khi ký hợp đồng bà P có đóng lãi cho ông C được hai tháng sau đó thì bà không trả gốc và lãi nữa, bà P có ký tên vào giấy xác nhận nợ ngày 02/02/2017. Do bà P không trả nợ nên ông C khởi kiện yêu cầu bà P phải trả cho ông số tiền 283.750.000 đồng, trong đó nợ gốc 250.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 30/02/2017 là 33.750.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị P trình bày:

Bà và bà Trần Thị N là chỗ quen biết, ngày 01/01/2015 bà N đến nhà bà hỏi mượn tiền nhưng bà không có nên bà N mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà để vay bên ngoài và nói 02 tháng sau sẽ trả lại. Bà đồng ý lấy giấy CNQSD đất cùng bà N ra Công chứng làm hợp đồng vay tiền. Ngày 30/12/2015 bà N dẫn ông C đến sau đó ông C và bà đến Văn phòng Công chứng bà ký vào hợp đồng vay của ông C 250.000.000 đồng thời hạn vay 03 tháng và thế chấp giấy CNQSD đất, trước sự chứng kiến của Công chứng viên Lê Thị Thu H, khi nhận tiền thì bà N là người nhận số tiền 250.000.000 đồng, việc bà N có đóng lãi hay không thì bà không rõ riêng bà thì không có đóng lãi cho ông C. Sau đó ông C nhiều lần đến nhà bà đòi nợ và ông C đang giữ giấy CNQSD đất vì sợ mất giấy nên bà có ký tên vào giấy xác nhận ngày 20/02/2017 do ông C soạn bà không có đọc nhưng ông C có nói là xác nhận số tiền nợ 250.000.000 đồng theo hợp đồng vay.

Bà đã nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ để chuộc lại giấy CNQSD đất cho bà và bà N có viết biên nhận ngày 16/7/2016 cam kết cuối tháng 8 âm lịch 2016 sẽ vay tiền trả lại cho bà nhưng đến nay bà N vẫn chưa thực hiện. Hiện nay gia đình bà rất khó khăn, thuộc diện chính sách nên yêu cầu Tòa xem xét, bà không nhận tiền nên

không đồng ý theo yêu cầu của ông C và yêu cầu ông C trả lại giấy CNQSD đất cho bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Văn phòng Công chứng T có đại diện bà Lê Thị Thu H trình bày:

Công chứng viên đã công chứng hợp đồng vay tài sản ngày 30/12/2015 giữa ông Mai Quốc C và bà Trần Thị P theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Các bên đã đọc và đồng ý toàn bộ nội dung của hợp đồng, đã tự nguyện giao kết hợp đồng. Việc giao nhận tiền vay do các bên tự thỏa thuận và không yêu cầu sự chứng kiến của Văn phòng Công chứng T.

Đối với bà Trần Thị N đã được tổng đạt hợp lệ nhưng đều vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ gốc và lãi 300.625.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân quận O tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Quốc C đối với bị đơn bà Trần Thị P.

Buộc bà Trần Thị P trả cho ông Mai Quốc C tổng số tiền là 298.000.000 đồng. Trong đó nợ gốc 250.000.000 đồng, nợ lãi 48.000.000 đồng.

Hủy một phần Hợp đồng vay tài sản ngày 30/12/2015 tại mục 2 Điều 1 về điều kiện đảm bảo về nội dung thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000103 do Võ Văn T đứng tên có chính lý cho Trần Thị P đứng tên do Phòng giao thông xây dựng địa chính huyện O cấp ngày 03/4/2002.

Buộc ông C phải trả lại cho bà P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000103 do Võ Văn T đứng tên có chính lý cho Trần Thị P đứng tên do Phòng giao thông xây dựng địa chính huyện O cấp ngày 03/4/2002.

Tách giao dịch giữa bà Trần Thị P với bà Trần Thị N trong giao dịch khác (nếu có) thành vụ án khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất chậm trả khi thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2017 bà Trần Thị P kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo như đã nêu trên;

Các đương sự còn lại vẫn giữ yêu cầu như đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

-Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án các cấp thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

-Về nội dung giải quyết vụ án: Theo hợp đồng vay ngày 30/02/2015 thể hiện bà P có vay của ông C 250.000.000 đồng, hợp đồng có công chứng, đến ngày 02/02/2017 bà P ký tên xác nhận nợ, bà P có đủ năng lực để thực hiện các giao dịch nay bà vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì bà phải chịu trách nhiệm trả nợ là có

cơ sở. Việc bà N có vay tiền của bà thì bà có quyền khởi kiện bà N bằng vụ kiện khác như án sơ thẩm đã nhận định tách ra là phù hợp.

Với những ý kiến nêu trên đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Nguyên đơn ông Mai Quốc C khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị P phải thanh toán nợ vay theo hợp đồng đã ký kết. Cấp sơ thẩm thụ lý, xét xử theo quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ, đúng pháp luật.

[1] Qua xem xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị P, Hội đồng xét xử nhận thấy; ngày 30/12/2015 giữa ông Mai Quốc C và bà Trần Thị P có ký hợp đồng vay tài sản được công chứng tại Văn phòng Công chứng T, theo nội dung hợp đồng ông C cho bà P vay 250.000.000 đồng, lãi suất 18%/năm, lãi suất quá hạn 27%/năm; thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày công chứng. Để bảo đảm số tiền vay trên trong hợp đồng cũng ghi nhận bà P có thể chấp cho ông C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B192286, số vào sổ 000103, cấp ngày 19/10/1992, được chỉnh lý qua tên bà P vào ngày 03/4/2002. Tuy nhiên sau khi ký hợp đồng vay đến hạn trả tiền thì bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Đến ngày 20/02/2017 bà P tiếp tục ký tên vào văn bản xác nhận nợ còn thiếu ông C 250.000.000 đồng và cam kết đến tháng 3/2017 sẽ trả dứt điểm số tiền.

[2] Với các chứng cứ trên trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ và phúc thẩm bà P đều thừa nhận có ký tên vào văn bản. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định thì việc có vay nợ được ghi trong hợp đồng vay được công chứng hợp pháp đồng thời cũng được bà P thừa nhận cho nên đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Từ đó đã đủ cơ sở chứng minh bà P có vay ông C 250.000.000 đồng đến nay vẫn chưa thanh toán vốn và lãi suất. Cấp sơ thẩm buộc bà P phải trả cho ông C số tiền nợ gốc và lãi là 298.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Bà P cho rằng số tiền 250.000.000 đồng bà không trực tiếp nhận tiền mà do bà N nhận, do bà cho bà N mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp để bà N vay tiền cho nên bà không đồng ý trả số nợ trên cho ông C.

Với ý kiến của bà P đưa ra là không có cơ sở bởi các lý do sau:

+ Không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bà N là người trực tiếp ký tên vay tiền của ông C.

+ Hợp đồng vay tài sản ngày 30/12/2015 và giấy xác nhận nợ ngày 20/02/2017 đều do chính bà P ký tên.

+ Để bảo đảm số nợ vay bà P đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên.

Từ những cơ sở trên không thể quy trách nhiệm cho bà N thiếu số nợ của ông C.

[4] Bà P đã đặt ra vấn đề bà N có làm cho bà một biên nhận ngày 16/7/2016, theo nội dung biên nhận thể hiện “ *Tôi tên Trần Thị N có mượn giấy chứng khoán của chị P vay 250.000.000 đồng, tôi hứa cuối tháng 8/11 2016 sẽ vay trả lại cho chị P...* ” nếu bà N có vay số tiền trên thì bà P có quyền khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền nợ còn thiếu. Cấp sơ thẩm đã tách giao dịch giữa bà N và P thành vụ việc khác là có cơ sở. Hiện tại bà P đã khởi kiện bà N để đòi số nợ trên được Tòa án nhân dân quận O thụ lý ngày 09/01/2018 và đang trong quá trình thu thập chứng cứ giải quyết vụ án.

[5] Đối với việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa ông C và bà P không được đăng ký giao dịch bảo đảm được quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, do đó giao dịch trên bị vô hiệu như án sơ thẩm nhận định là có cơ sở.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo Quyết định 205/QĐ-BTL ngày 08/5/2014 của Bộ tư lệnh quân khu 9 về chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ thì bà Trần Thị P thuộc đối tượng III. Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà P thuộc diện người có công với cách mạng và được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí Tòa án.

[7] Về lãi suất chậm trả khi thi hành án được quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chỉ yêu cầu lãi suất cơ bản là 1,125%/tháng. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn vẫn áp dụng lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố trong giai đoạn chậm trả nợ.

Căn cứ đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị P.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Quốc C đối với bị đơn bà Trần Thị P.

Buộc bà Trần Thị P trả cho ông Mai Quốc C tổng số tiền là 298.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu đồng). Trong đó nợ gốc 250.000.000 đồng, nợ lãi 48.000.000 đồng.

Hủy một phần Hợp đồng vay tài sản ngày 30/12/2015 tại mục 2 Điều 1 về điều kiện đảm bảo về nội dung thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000103 do Võ Văn T đứng tên đã chính lý cho Trần Thị P đứng tên ngày 03/4/2002.

Buộc ông C phải trả lại cho bà P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000103 do Võ Văn T đứng tên đã chính lý cho Trần Thị P đứng tên ngày 03/4/2002.

Tách giao dịch giữa bà Trần Thị P với bà Trần Thị N thành vụ án khác khi có yêu cầu.

Bà Trần Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Mai Quốc C 7.094.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 001258 ngày 10/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận O.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Đường sự
- VKSND-TPCT;
- TAND Q. O;
- Chi cục THA. DS Q. O;
- Lưu (2b).

(Đã ký)

Trần Trí Dũng